

## DÂN SỐ KẾ HOẠCH HOÁ GIA ĐÌNH CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM

KHÔNG ĐIỂN

**D**o sớm nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề dân số nên ngay từ những năm đầu của thập kỷ 60 Đảng và Nhà nước ta đã đề ra cuộc vận động sinh đẻ có kế hoạch. Tuy ở các giai đoạn khác nhau với những tên gọi khác nhau như hạn chế sinh đẻ, sinh đẻ có kế hoạch, kế hoạch hoá gia đình nhưng nhìn chung đều có mục đích giảm sinh hay nói cách khác là giảm tốc độ tăng dân số quá nhanh, không phù hợp với sự phát triển của kinh tế- xã hội.

Cho đến năm 1975, do đất nước bị chia cắt nên công tác kế hoạch hoá gia đình chỉ thực hiện ở các tỉnh miền Bắc, chủ yếu cũng chỉ tập trung ở một số địa phương, nhất là các tỉnh miền xuôi và các thành phố. Còn các tỉnh miền núi và ở đồng bào các dân tộc thiểu số chưa phải là đối tượng của cuộc vận động. Ví dụ: "Đối với các dân tộc thiểu số ở vùng núi, rẻo cao cần khuyến khích phát triển dân số" ( Quyết định 94- CP năm 1970).

Kể từ năm đề ra cuộc vận động này ( năm 1961) đến năm 1975, dân số miền Bắc nước ta tăng gần 8 triệu người, bình quân hàng năm tăng trên 3,0%. So sánh giữa hai cuộc tổng điều tra dân số ở miền Bắc ( năm 1960 và năm 1974) bình quân mỗi năm tăng 2,98%. So sánh giữa các dân tộc, rõ ràng có sự chênh lệch đáng kể. Trong khi ở dân tộc Kinh bình quân mỗi năm tăng 2,83% thì ở các dân tộc thiểu số như Hoa tăng 3,35%, Tày

3,40, Nùng 3,61, Mường 3,71, Thái 3,91, Hmông 4,95.v...

Dẫu cho tỷ lệ tăng dân số của một vài dân tộc không hoàn toàn là tăng dân số tự nhiên, mà còn chịu tác động bởi các quá trình tộc người, nhưng nhìn chung tốc độ tăng dân số của các dân tộc thiểu số cao hơn so với dân tộc Kinh.

Sau ngày đất nước thống nhất, công tác dân số - kế hoạch hoá gia đình được triển khai trong phạm vi cả nước. Đối với các vùng núi đã được đề cập đến, tuy nhiên các quy định cụ thể vẫn có phần rộng rãi hơn các vùng khác. Chẳng hạn trong quyết định 162- HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng tháng 10 năm 1988 đã ghi " tuổi sinh đẻ là 22 tuổi đối với nữ, 24 tuổi đối với nam ở khu vực đô thị, các nơi khác là 19 và 24 tuổi. Số con được sinh tối đa nói chung là 2 con. ở các vùng núi phía Bắc, Tây Nguyên và Tây Nam Bộ là 3 con.

Giai đoạn 1976- 1979, đất nước vừa giành được độc lập và thống nhất, mới thoát ra khỏi chiến tranh nhưng lại phải tiếp tục chiến tranh bảo vệ biên cương ở hai đầu nam, bắc. Một phần do ảnh hưởng của chiến tranh, phần quan trọng là do tác động của cuộc vận động dân số- kế hoạch hoá gia đình nên tỷ lệ gia tăng dân số bình quân của cả nước là 2,47%.

Giai đoạn 1979- 1989, thời gian giữa hai cuộc tổng điều tra trong phạm vi cả nước, chủ yếu do tác động của cuộc

vận động dân số - kế hoạch hoá gia đình, tỷ lệ tăng dân số trong cả nước giảm đi rõ rệt: Bình quân hàng năm chung cho tất cả các dân tộc là khoảng 2,1%. Trong đó ở dân tộc Kinh là 2,0, dân tộc Nùng là 2,4, Tày 2,9, Mường 3,0, Thái 3,2, Dao 3,3, Hrê 3,6, Hmông 4,0.v.v... Sự tăng giảm dân số của các dân tộc trong giai đoạn này ngoài một số dân tộc do quá trình tộc người và di chuyển cư, còn phần lớn là do tăng dân số tự nhiên, trong đó mức sinh có vai trò quyết định. Xin lấy ví dụ về tổng tỷ suất sinh của số dân tộc:

Hoa 2,92, Kinh 3,84, Tày 5,00, Nùng 5,20, Mường 5,40, Thái 6,50, Dao 7,00, Hmông 8,80.

Giai đoạn 1991-1995: Do tiếp tục con đường đổi mới, nên đất nước ta không những đã thoát ra khỏi cuộc khủng hoảng mà còn hoàn thành được các mục tiêu quan trọng về phát triển kinh tế- xã hội. Riêng lĩnh vực dân số- kế hoạch hoá gia đình, từ nhận thức sâu sắc tầm quan trọng của công tác này mà Hiến pháp năm 1992 của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã có hẳn một điều ( điều 40) dành cho dân số- kế hoạch hoá gia đình. Tiếp đó Đảng và Chính phủ ban hành một loạt các chủ trương chính sách mới. Ví dụ Quyết định 315/ CP năm 1992 về chiến lược truyền thông dân số - kế hoạch hoá gia đình; Nghị quyết Ban chấp hành trung ương lần thứ 4 khoá VII tháng 1 năm 1993. Đây là nghị quyết chuyên về dân số- Kế hoạch hoá gia đình nhằm hoàn chỉnh dần đường lối của Đảng và Nhà nước đối với công tác này. Tiếp đó là quyết định 270/ TTG tháng 6 năm 1993 của Chính phủ phê duyệt " Chiến lược dân số- kế hoạch hoá gia đình đến năm 2000".

Nhờ đó tỷ lệ sinh giảm đi rõ rệt và tỷ lệ tăng dân số hàng năm chỉ vào khoảng trên 2%. Kết quả điều tra nhân khẩu học giữa kỳ năm 1994 cho thấy

chúng ta đã hoàn thành chỉ tiêu giảm sinh đã đề ra. Tuy nhiên vấn đề hạ tỷ lệ dân số giữa các vùng, các dân tộc còn có sự chênh lệch khá lớn, nhất là đối với các dân tộc cư trú ở vùng sâu, vùng xa, một số dân tộc vẫn có mức sinh thô xấp xỉ 40‰.

Nguyên nhân của tình hình này có nhiều, cả khách quan và chủ quan, cả phía nhà nước, các tổ chức xã hội, tổ chức chuyên môn lẫn nhân dân.

Về phía lãnh đạo, chỉ đạo không phải không còn tư tưởng nặng về số lượng, cho rằng, có tăng thêm vài chục hoặc vài trăm người ở dân tộc nào đó cũng không ảnh hưởng tới tình hình tăng dân số của cả nước, hoặc tăng dân số ở những dân tộc có "nguy cơ diệt vong".

Trong công tác thông tin, tuyên truyền chưa thật linh hoạt, chưa tìm ra được những hình thức thích hợp đối với đồng bào các dân tộc vùng sâu, vùng xa, nhiều người còn chưa biết đọc, biết viết, chưa thành thạo tiếng phổ thông.

Về phía người dân, đặc biệt đối với các vùng cao, nơi xa xôi hẻo lánh còn nhiều tập quán, lối sống và cách nghĩ có tác động tiêu cực đến kết quả của công tác dân số- kế hoạch hoá gia đình. Trước hết có lẽ phải kể đến tình trạng tảo hôn. Do kinh tế kém phát triển, lao động vẫn là các lao động giản đơn cho nên dù còn ít tuổi nhưng đã lấy vợ lấy chồng để tăng thêm người làm, góp một phần nào đó vào sự thu nhập kinh tế của gia đình. Ngày nay tình trạng hôn nhân anh em chồng, chị em vợ và hôn nhân con cô con cậu cũng không phải đã hết ở một số dân tộc. Những năm gần đây, tình trạng lấy vợ lấy chồng không biết đến đăng ký kết hôn, không cần giấy giá thú phổ biến ở nhiều nơi.

Theo điều tra của các nhà dân tộc học trong những năm qua, con gái kết hôn trước tuổi 18 ở một số dân tộc còn

chiếm tỷ lệ đáng kể. Ở dân tộc Mảng, có 34% số phụ nữ so với số phụ nữ được hỏi, lấy chồng trước tuổi. Tỷ lệ ấy ở người Giáy là 25%, La Ha 22%, Thái 19%, Khơ - mú 18%.v...

Từ chỗ kết hôn sớm dẫn tới việc sinh con đầu lòng sớm. Ở người Giáy có tới 24,7% số người có con ở tuổi 18 trở xuống. Tỷ lệ đó ở người Hmông là 23,95%; Khơ-mú 18,68%, Gia-rai 11,554%. Điều này rõ ràng không những ảnh hưởng đến sức khoẻ của người mẹ mà còn ảnh hưởng tới chất lượng của dân số và giá trị của những đứa con.

Độ kết hôn sớm, tuổi sinh đẻ kéo dài cộng với đời sống kinh tế- văn hoá thấp kém nên có khá nhiều những cặp vợ chồng trẻ ( 30-40 tuổi) đã có từ 5 con trở lên. Tỷ lệ so với những người được hỏi ở dân tộc Khơ-mú chiếm 25,3%, Ở-đu 27,7%, Gia-rai 64,2%, Hmông 75,0%.

Tư tưởng "trời sinh voi trời sinh cỏ", "nhiều con nhiều cửa" vẫn tồn tại ở khá nhiều vùng, nhiều dân tộc. Tựu trung cũng tại kinh tế kém phát triển, lao động giản đơn, chi phí cho ăn, mặc, nhà ở ít tốn kém cho nên đối với họ thêm một, hai đứa con cũng không phải là gánh nặng lớn lắm đối với các bậc cha mẹ.

Trong những năm làm ăn tập thể theo tổ chức hợp tác xã nông nghiệp, chỉ những lao động chính hoặc lao động phụ cũng phải ở lứa tuổi xấp xỉ với tuổi lao động chính, mới được tham gia lao động tập thể. Nhưng từ khi thực hiện chính sách khoán hộ thì trẻ em dù còn ít tuổi cũng có thể đi làm góp phần tăng thu nhập kinh tế gia đình. Vì vậy, trong thời kỳ chuyển đổi này, bên cạnh những yếu tố tích cực là cơ bản, về lĩnh vực dân số- kế hoạch hoá gia đình hoặc về lĩnh vực văn hoá, giáo dục ít nhiều có những yếu tố tiêu cực. Chắc chắn phải có những biện pháp để khắc phục.

Vấn đề người già, người cao tuổi: số người già, người cao tuổi ở nước ta đang có xu hướng tăng với tỷ lệ ngày càng cao. Như chúng ta đã biết, tỷ lệ người cao tuổi ở một số miền núi khá cao do điều kiện lao động, sinh hoạt và môi trường tự nhiên chi phối. Chăm sóc và phát huy tốt vai trò người cao tuổi - như trong chỉ thị 59-CT/TW ngày 27.9.1995 của Trung Ương Đảng là thể hiện bản chất tốt đẹp của chế độ ta và đạo đức người Việt Nam. Nhưng do xã hội chưa có đủ điều kiện để chăm lo đầy đủ cho cuộc sống của họ, nhất là trong những lúc ốm đau, bệnh tật hoặc với những trường hợp cơ nhỡ, sống cô đơn v.v..., cho nên tâm lý "đồng đàn dài lũ", "trẻ cậy cha già cậy con" vẫn còn in đậm trong tâm lý người dân.

Tư tưởng trọng nam khinh nữ vẫn khá phổ biến. Người ta không chỉ lo cho thực tại mà còn lo cho tương lai, nghĩa là lo cho phân hôn sau này phải có người hương khói. Đây không phải chỉ là vấn đề của cá nhân mà ở nhiều tộc người, là vấn đề của gia đình, dòng tộc tuy có nhiều con gái nhưng nhất thiết phải có con trai để nối dõi.

Vấn đề tử vong, nhất là chết trẻ sơ sinh có tác động không nhỏ đến mức sinh. Đối với miền núi và nhiều dân tộc, tỷ lệ chết sơ sinh tuy đã giảm nhiều nhưng nhìn chung vẫn cao. Đồng bào quan niệm đó là loại chết xấu, ít khi người ta nhắc đến nên rất khó điều tra, tìm hiểu. Nếu giảm được tỷ lệ chết này sẽ chắc chắn góp phần giảm sinh ( không phải đẻ trừ hao) đồng thời cũng góp phần hạn chế tăng dân số tự nhiên. Hiện nay trên thế giới người ta quan tâm nhiều đến sức khỏe sinh sản. Ở ta, quan tâm thoả đáng đến vấn đề sinh sản cũng như làm tốt việc chăm sóc sức khoẻ ban đầu, đặc biệt là ở nông thôn miền núi, chắc chắn sẽ có tác động tích cực và trực tiếp

không những đến số lượng mà đến cả chất lượng của dân số.

Tóm lại công tác dân số- kế hoạch hoá gia đình là một nhiệm vụ mang tính chiến lược của quốc gia. Nó quan hệ hữu cơ với đời sống kinh tế- xã hội. Đó là mối quan hệ nhân quả và có thể chuyển chỗ cho nhau nhiều lần. Các dân tộc thiểu số của ta thường là phát triển chậm về kinh tế- xã hội. Nếu không có các chương trình dân số - kế hoạch hoá gia đình thì tỷ lệ tăng dân số vẫn sẽ giảm do sự phát triển kinh tế- xã hội của đất nước, nhưng chắc chắn tốc độ giảm tỷ lệ tăng dân số sẽ chậm có thể vài chục hoặc vài trăm năm. Nếu thực hiện chương trình dân số- kế hoạch hoá gia đình song song với chương trình phát triển kinh tế- xã hội thì sẽ giảm được tỷ lệ tăng dân số một cách hiển nhiên và ngược lại, thực hiện kế hoạch hoá gia đình, giảm tỷ lệ tăng dân số sẽ góp phần thúc đẩy nhanh phát triển kinh tế xã hội<sup>(1)</sup>. Nước ta là nước có nhiều thành phần dân tộc, bên cạnh dân tộc Kinh, có 53 dân tộc thiểu số anh em, lại cư trú trong những địa bàn rất quan trọng cả về kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng. Để nâng cao đời sống của đồng bào cả về kinh tế, văn hoá rõ ràng là phải tiếp tục đẩy mạnh công tác dân số- kế hoạch hoá gia đình. Ở đây vấn đề không phải chỉ là qui mô dân số mà còn là về vấn đề chất lượng, cơ cấu và phân bố sao cho hợp lý. Chúng ta quan tâm đến chất lượng của dân số, đến giá trị của những đứa trẻ ra đời hôm nay tức là góp phần xây dựng một xã hội tốt đẹp cho ngày mai.

Tuy nhiên đối với các dân tộc thiểu số và miền núi thực hiện dân số- kế

hoạch hoá gia đình có rất nhiều khó khăn"

-Địa bàn cư trú phân tán, rải rác, giao thông không thuận lợi, địa hình dốc, lao động vất vả nhất là đối với nữ.

-Đời sống kinh tế thấp, dân trí chưa cao mọi việc phải cụ thể và chính xác.

- Còn nhiều tập quán, nếp sống khá nặng nề và lạc hậu.

Do vậy tùy tình hình cụ thể từng dân tộc, từng địa phương mà còn có những chính sách và biện pháp cụ thể để thực thi. Chẳng hạn gia đình của họ thường là đông người, nhà lại chật nên chọn các biện pháp tránh thai nào cho phù hợp vừa gọn nhẹ lại có hiệu quả cao.

Đối với phụ nữ Hmông nói riêng, với người Hmông nói chung, khi chết ngoài quần áo không được đem theo cái gì trong người. Điều đó trở ngại cho thực hiện biện pháp tránh thai, hoặc phụ nữ không cho ai biết cơ thể của mình ngoài chồng họ.

Có nơi, người ta ngại đi xa, ngại đến các bệnh viện huyện, tỉnh, nhưng lại có địa phương người ta thích được áp dụng các biện pháp tránh thai, ở những nơi rất xa làng bản mà họ đang sống. Chính vì vậy mà phải rất linh hoạt, phải đa phương, đa dạng hoá các khâu và các biện pháp tránh thai.

Việc nghiên cứu, tìm hiểu các đặc điểm tộc người, đặc điểm địa phương, tâm lý giới tính, lứa tuổi.v.v.. là rất cần thiết trong việc thực hiện công tác dân số- kế hoạch hoá gia đình ở vùng đồng bào các dân tộc.

Có nơi thành lập các câu lạc bộ trẻ lại có tác dụng nhưng có nơi, có dân tộc, tuyên truyền vào lớp người già, chủ gia đình, trưởng tộc hoặc già làng, trưởng bản lại có kết quả cao. Ngay trong công tác truyền thông dân số cũng phải rất linh hoạt, đa dạng và phù hợp (xem tiếp trang 4)

(<sup>1</sup>). Hội nhà báo VN, *Báo chí với dân số và phát triển*, Nxb văn hoá- thông tin, Hà Nội, 1995, tr 13.